FireAnt

CTCP Create Capital Việt Nam (HSX: CRC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,790
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,490
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,830
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	474,720
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	818
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	407
P/E	6.3
EPS	1,075

YTD	1T	3T	6T
CRC	0.1%	1.8%	2.7%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

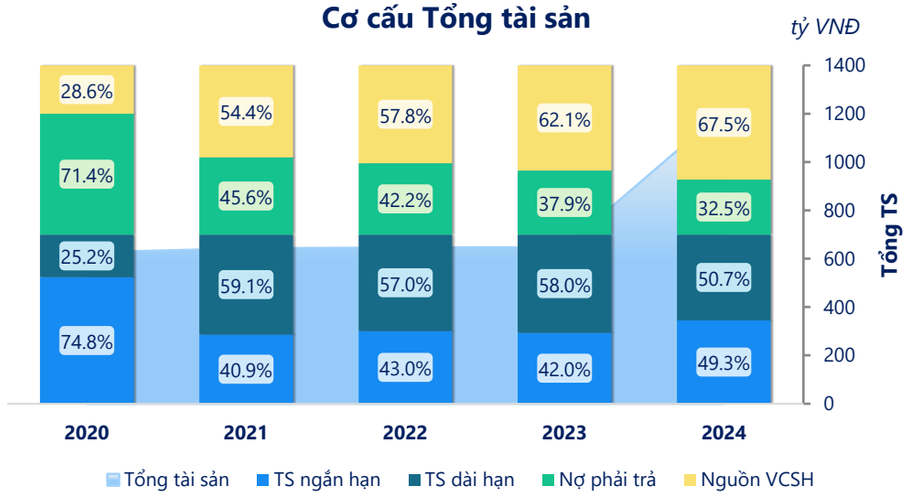

Tổng tài sản của **CRC** năm 2024 tăng trưởng **87.2%** so với năm trước, đạt **1,213** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.3% và 50.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

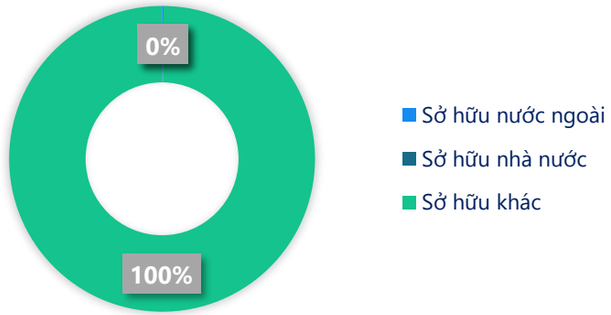

Cơ cấu cổ đông

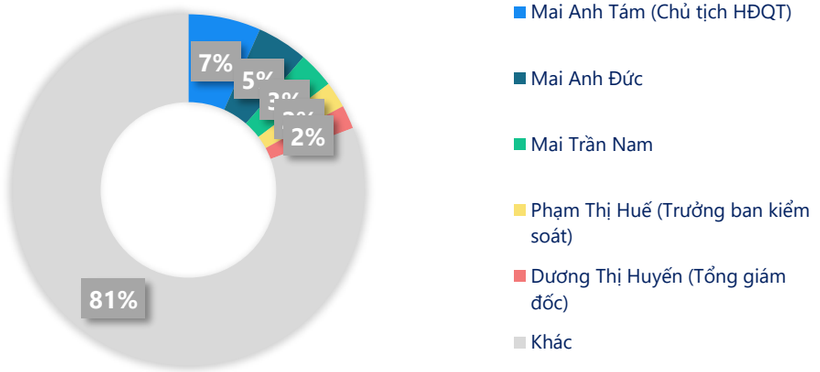

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.16% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Mai Anh Tám (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **6.67%**, lớn thứ 2 là Mai Anh Đức nắm giữ 4.68% và đứng thứ 3 là Mai Trần Nam nắm giữ 3.33%.

Powered by Infographic

CTCP Create Capital Việt Nam (HSX: CRC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

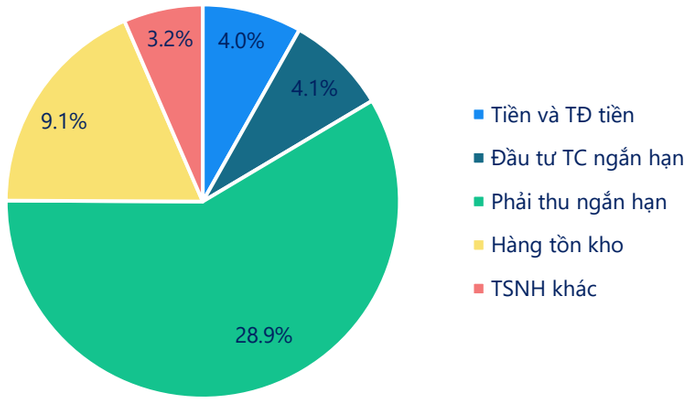

2024

Tài sản ngắn hạn

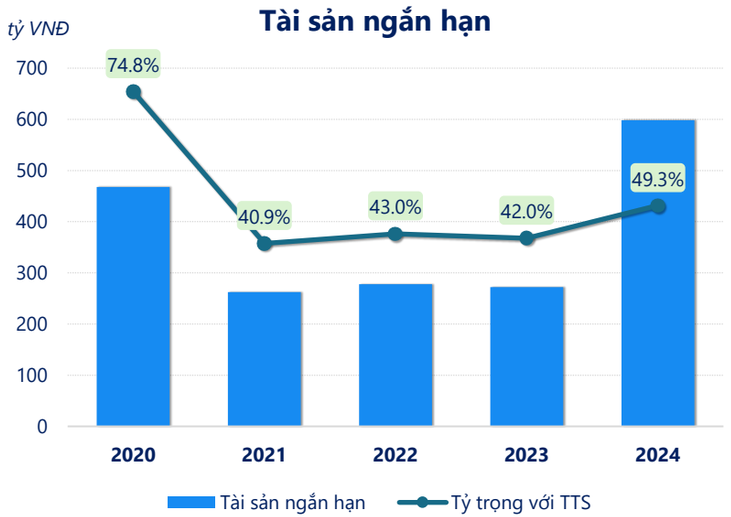

Tiền và tương đương tiền

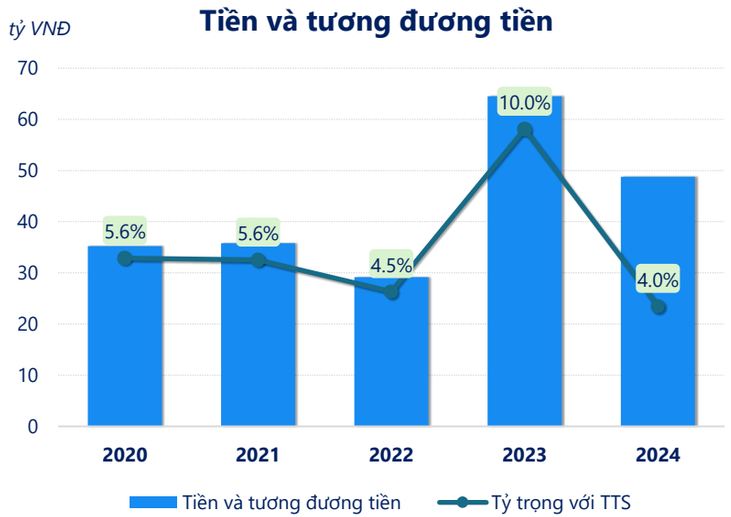

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CRC đạt **598.1** tỷ đồng, tăng trưởng **120%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

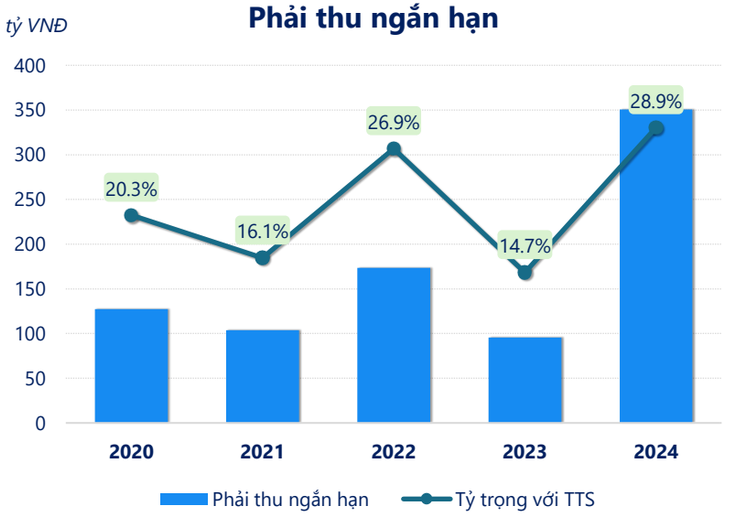

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Create Capital Việt Nam (HSX: CRC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

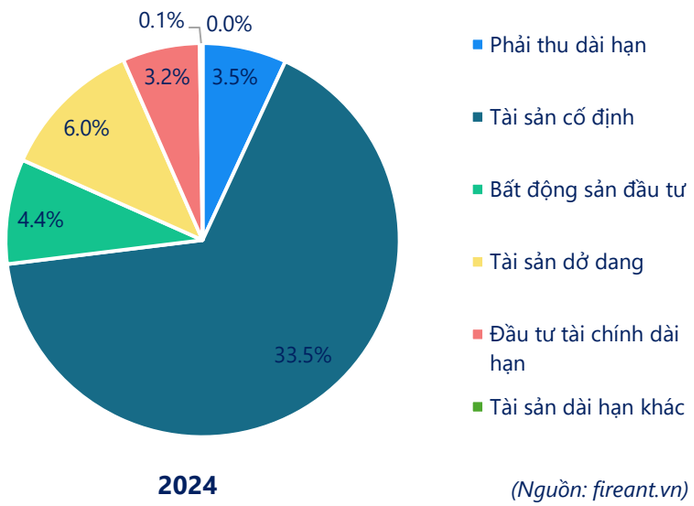

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

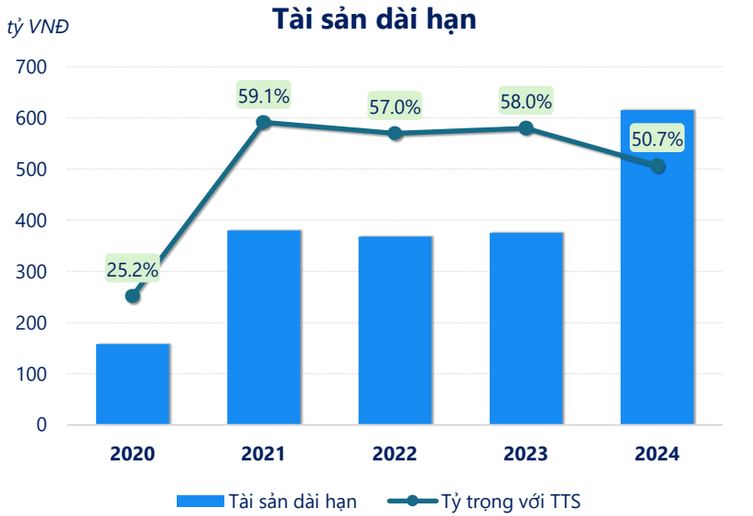

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

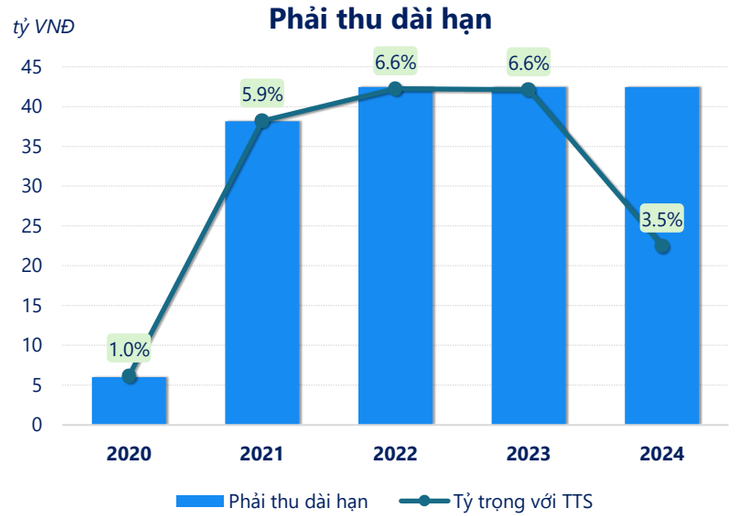

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **63.7%** so với năm trước và đạt **614.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **50.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.95%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

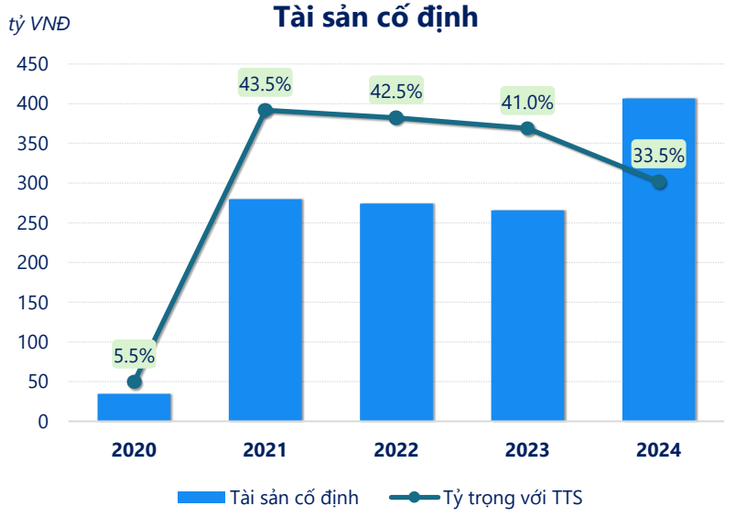

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

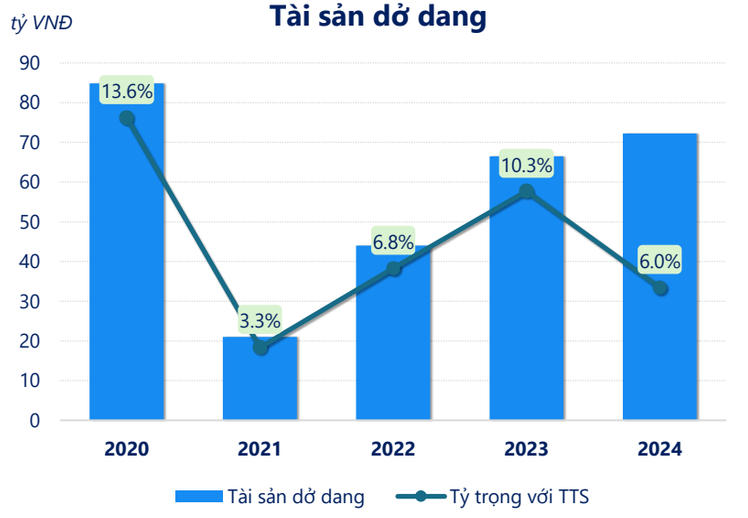

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Create Capital Việt Nam (HSX: CRC)

Nợ vay

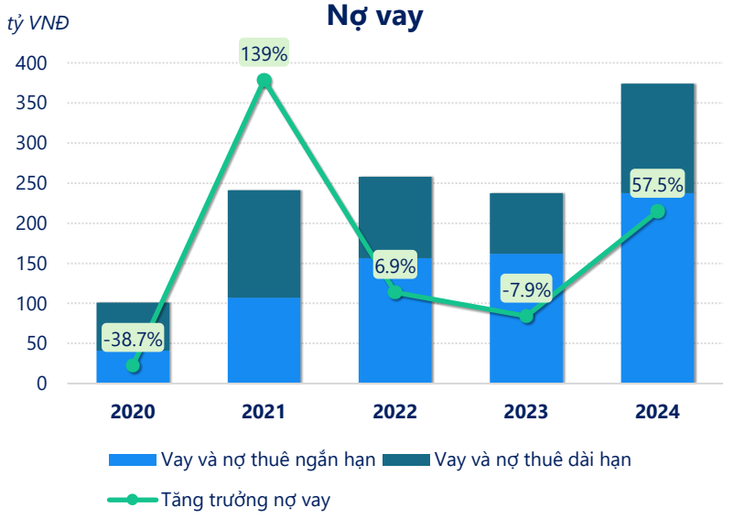

Vốn chủ sở hữu

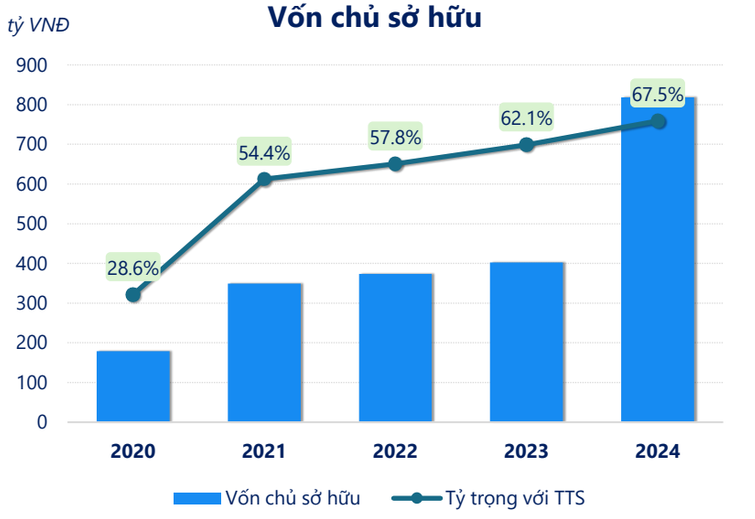

Vốn điều lệ

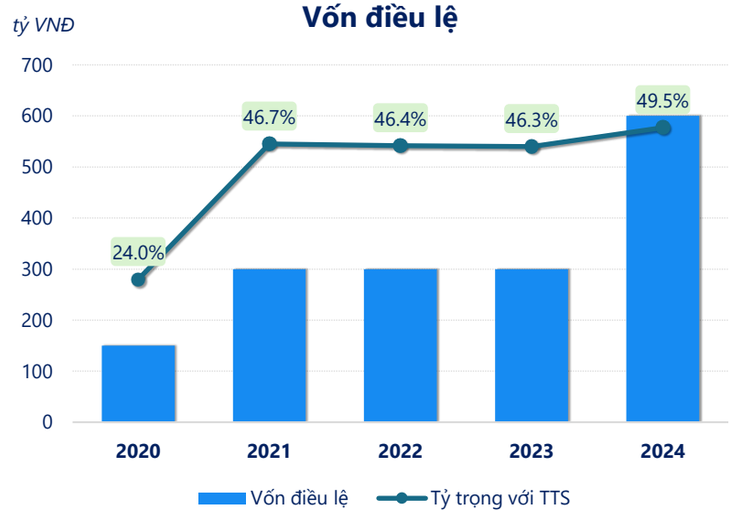

Vốn lưu động/Tổng TS

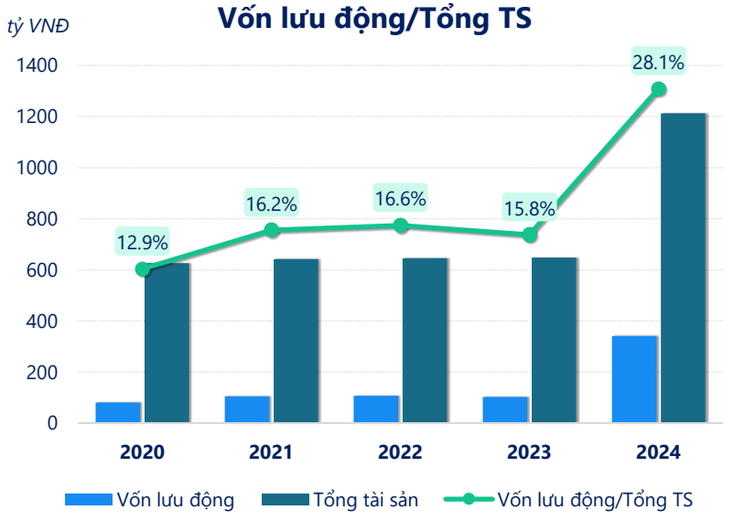

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

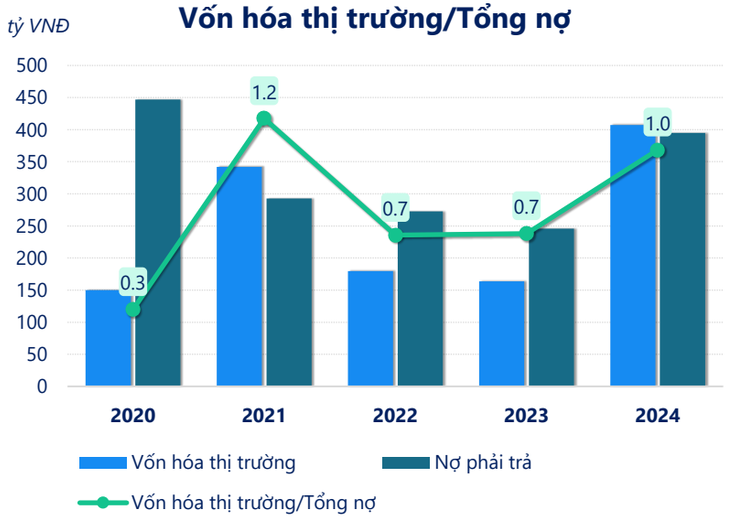

Chỉ số thanh khoản

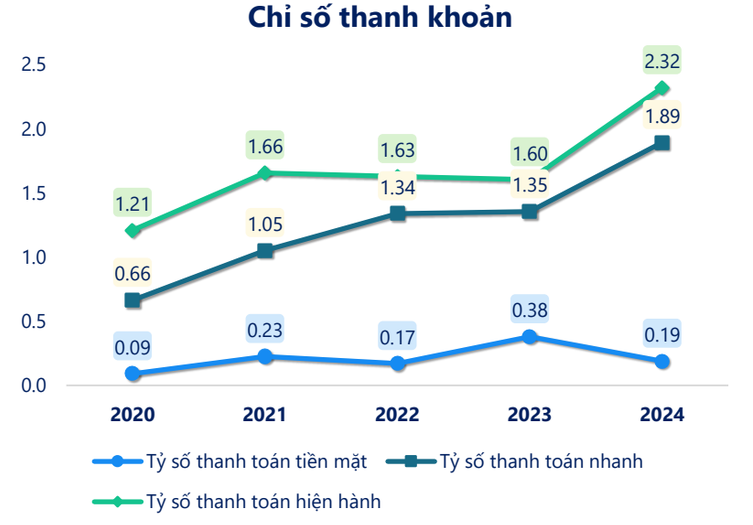

FireAnt

CTCP Create Capital Việt Nam (HSX: CRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,213**	**648**	**87.2%**
Tài sản ngắn hạn	598	272	120%
Tiền và tương đương tiền	48.8	64.5	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.6	48.8	1.6%
Phải thu ngắn hạn	351	95.4	268%
Hàng tồn kho	110	42.3	160%
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	21.3	82.8%
Tài sản dài hạn	**615**	**376**	**63.7%**
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	407	266	53.1%
Bất động sản đầu tư	53.0	0	
Tài sản dở dang	72.2	66.5	8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.1	0.50	7714%
Tài sản dài hạn khác	**1.45**	**0.66**	**121%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	395	246	60.7%
Nợ ngắn hạn	**258**	**170**	**51.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	162	46.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	4.64	205%
Nợ dài hạn	137	75.6	80.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	75.5	81.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**818**	**402**	**103%**
Vốn chủ sở hữu	**818**	**402**	**103%**
Vốn điều lệ	600	300	100%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**580**	**369**	**422**	**354**	**447**
Giá vốn hàng bán	563	344	374	304	374
Lợi nhuận gộp	**16.6**	**25.4**	**48.1**	**50.0**	**73.3**
Doanh thu HĐTC	2.80	3.28	1.30	1.05	2.23
Chi phí TC	6.59	10.4	16.7	15.7	19.4
Chi phí lãi vay	**6.36**	**10.4**	**16.4**	**15.5**	**17.7**
LN trong công ty LKLD	0.21	0.40	0	0	0.21
Chi phí bán hàng	2.74	1.80	1.38	0.44	1.78
Chi phí QLDN	2.92	4.32	5.30	5.01	9.85
LN thuần từ HĐKD	**7.38**	**12.5**	**26.0**	**29.9**	**44.8**
Lợi nhuận khác	-0.47	10.7	-0.24	0.43	22.8
LN trước thuế	**6.92**	**23.2**	**25.8**	**30.3**	**67.6**
Lợi nhuận sau thuế	**4.90**	**22.5**	**24.5**	**29.5**	**66.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.90**	**22.3**	**24.0**	**28.8**	**64.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	209	-118	-0.17	99.0	-82.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-73.8	-23.0	-43.2	-197
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.7	192	16.5	-20.5	264
Tiền đầu kỳ	9.52	35.2	35.8	29.2	64.5
Lưu chuyển tiền thuần	**25.7**	**0.56**	**-6.64**	**35.3**	**-15.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	0.00	0
Tiền cuối kỳ	35.2	35.8	29.2	64.5	48.8

Powered by Infographic